

BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

I. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA NĂM 2006

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
Dân số (nghìn người)	18208	4869	12068
Diện tích (km ²)	14863	54660	23608

Trả lời từ câu 1 đến câu 4:

Câu 1. Mật độ dân số theo thứ tự giảm dần là:

- A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.
- B. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Câu 2. Mật độ dân số là

- A. tích giữa số dân và diện tích.
- B. thương giữa số dân và diện tích.
- C. tổng giữa số dân và diện tích.
- D. thương giữa diện tích và số dân.

Câu 3. Vùng có mật độ dân cư thấp là do nhân tố:

- A. Trình độ kinh tế, tình chất các hoạt động kinh tế
- B. Đặc điểm dân cư và đô thị hóa
- C. Đất đai - địa hình
- D. Tất cả ý trên đúng

Câu 4. Phương hướng hiệu quả nhất cho vùng có mật độ dân cư thấp là

- A. phân bố lại dân cư và lao động.
- B. nâng cao trình độ tay nghề.
- C. đa dạng hóa các loại hình đào tạo.
- D. xuất khẩu lao động.

II. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta giai đoạn 1979 – 2006 (‰)

Năm	1979	1989	1999	2006
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	23,6	19,0
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	5,0

Trả lời từ câu 5 đến câu 9:

Câu 5. Biểu đồ thích hợp nhất cho bảng số liệu trên là

- A. biểu đồ kết hợp.
- B. biểu đồ tròn.
- C. biểu đồ cột.
- D. biểu đồ đường.

Câu 6. Nhận xét nào sai trong các nhận xét sau:

- A. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều giảm.
- B. Tỉ suất sinh giảm nhanh hơn tỉ suất tử.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao (trên 1%).
- D. Gia tăng dân số tự nhiên không có sự khác nhiều nhau giữa các giai đoạn.

Câu 7. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (‰) được tính bằng

- A. tích giữ tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
- B. hiệu giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

- C. hiệu giữa tỉ suất tử và tỉ suất sinh.
D. thương giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

Câu 8. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta đã giảm nhưng dân số nước ta vẫn tăng, vì:

- A. Mỗi năm nước ta có hơn 1 triệu lao động bổ sung.
B. Quy mô dân số nước ta lớn.
C. Tỉ lệ trẻ sinh ra nhiều.
D. Câu B + C đúng.

Câu 9. Số trẻ em sinh ra mặc dù đã giảm nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao, điều này đã

- A. tạo nguồn nhân lực dồi dào cho đất nước
B. là gánh nặng cho gia đình và xã hội trong việc giáo dục, nuôi dạy
C. là nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định
D. Tất cả đều đúng.

III. Cho bảng số liệu sau:

Mật độ dân số một số vùng nước ta, năm 2006 (đơn vị: người/km²)

Vùng	Mật độ	Vùng	Mật độ
Đồng bằng sông Hồng	1225	Duyên Hải Nam Trung Bộ	200
Đông Bắc	148	Tây Nguyên	89
Tây Bắc	69	Đông Nam Bộ	551
Bắc Trung Bộ	207	Đồng bằng sông Cửu Long	429

Trả lời từ câu 10 đến câu 13

Câu 10. Biểu đồ thích hợp nhất là

- A. đường biểu diễn
B. hình cột đôi
C. biểu đồ miền
D. hình cột đơn

Câu 11. Nhận xét nào đúng trong các nhận xét sau:

- A. Mật độ dân số đồng bằng sông Hồng gấp 2,9 lần mật độ đồng bằng sông Cửu Long.
B. Mật độ dân số Tây Nguyên thấp hơn đồng bằng sông Hồng là 14,8 lần.
C. Đồng bằng tập trung $\frac{1}{4}$ dân số, vùng núi tập trung $\frac{3}{4}$ dân số.
D. Câu A + B đúng.

Câu 12. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước do

- A. lịch sử khai thác khá sớm, dân đông,
B. phương thức sản xuất thô sơ, truyền thống
C. có nghề trồng lúa nước phát triển, trình độ thâm canh, vị trí địa lí,...
D. Tất cả ý trên đúng.

Câu 13. Hậu quả lớn nhất của phân bố dân cư không hợp lí là

- A. gây lãng phí nguồn lao động.
B. khai thác tài nguyên sẽ gặp khó khăn.
C. vấn đề môi trường, dịch bệnh,...phát sinh.
D. gây khó khăn cho phát triển kinh tế.

IV. Khoanh tròn đáp án đúng nhất

Câu 14. Nhận định nào sau đây chưa chính xác khi đánh giá về thế mạnh của vùng Trung du và miền Bắc Bộ ?

- A. Phát triển lâm nghiệp, kể cả khai thác rừng và trồng rừng.
B. Phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, có cả sản phẩm cận nhiệt đới.

- C. Phát triển tổng hợp kinh tế biển, du lịch.
D. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH VÀ TỬ SUẤT TỬ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2009-2015

Năm	2009	2011	2013	2015
Tỉ suất sinh thô	17,6	16,6	17,0	16,2
Tỉ suất tử thô	6,8	6,9	7,1	6,8

(Đơn vị: %)

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ suất sinh thô và tử suất tử thô của nước ta, giai đoạn 2009-2015?

- A. Tỉ suất sinh thô tăng, tỉ suất tử thô giảm.
B. Tỉ suất sinh thô giảm, tỉ suất tử thô tăng.
C. Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô tăng bằng nhau.
D. Tỉ suất sinh thô luôn lớn hơn tỉ suất tử thô.

Câu 16. Ý nào dưới đây không đúng khi nói về nguyên nhân làm cho chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh?

- A. Nhu cầu thịt gia cầm và trứng cho tiêu dùng ngày càng tăng.
B. Dịch vụ giống và thú y đã có nhiều tiến bộ.
C. Nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi gia cầm.
D. Hiệu quả chăn nuôi cao và ổn định.

Câu 17. Nước công nghiệp mới là những nước đang phát triển đã trải qua quá trình

- A. công nghiệp hóa và đạt được trình độ phát triển công nghiệp nhất định.
B. chuyên môn hóa và đạt được trình độ phát triển công nghiệp nhất định.
C. đô thị hóa và đạt được trình độ phát triển công nghiệp, đô thị nhất định.
D. liên hợp hóa và đạt được trình độ phát triển công nghiệp nhất định.

Câu 18. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Nam xâm nhập vào nước ta vào thời gian

- A. nửa đầu mùa hạ. B. giữa và cuối mùa hạ. C. cuối mùa hạ. D. nửa sau mùa hạ.

Câu 19. Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu là do

- A. đẩy mạnh thâm canh. B. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.
C. mở rộng diện tích canh tác. D. áp dụng rộng rãi mô hình quảng canh.

Câu 20. Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. ít đồng cỏ lớn, cơ sở chăn nuôi còn hạn chế.
B. trình độ chăn nuôi còn thấp kém, khâu chế biến chưa phát triển.
C. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.
D. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến vùng tiêu thụ.

-----HẾT-----